Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:..149.../DLBT	

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ Du Lịch Bến Thành thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTV
- Địa chỉ: 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (028) 35202020
- Email: benthanh@benthanhtourist.com
- Website: https://benthanhtourist.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: https://benthanhtourist.com/quan-he-co-dong

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3/2026

M.S.D.N: 0301171827 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301171827, E=PTPTRONG@GMAIL.COM
Date: 2026.10.28 17:18:24+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 LÝ TỰ TRỌNG, P. BẾN THÀNH, TP.HỒ CHÍ MINH
MST: 0301171827
----------ooOoo----------

Ben Thanh Tourist
journey to your heart

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

CÔNG TY CP DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. HCM

Mẫu số B 01a-DN
(Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**537,216,051,023**	**351,055,355,173**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**21,299,392,657**	**41,121,890,944**
1. Tiền	111		21,299,392,657	41,121,890,944
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**43,500,000,000**	**43,500,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		43,500,000,000	43,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**329,544,846,885**	**217,928,888,034**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143,959,015,515	177,827,611,005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	172,165,320,139	42,947,466,930
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	27,636,200,169	11,369,499,037
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(14,215,688,938)	(14,215,688,938)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**137,904,390,394**	**37,406,139,865**
1. Hàng tồn kho	141		137,904,390,394	37,406,139,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4,967,421,087**	**11,098,436,330**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	4,287,871,787	4,125,784,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	679,549,300	6,972,651,845
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**193,965,042,589**	**196,071,693,235**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,451,525,000**	**2,444,525,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Tài sản ngắn hạn khác	215	V.4	2,451,525,000	2,444,525,000
II. Tài sản cố định	**220**		**37,252,689,767**	**40,378,350,893**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37,004,773,112	40,066,684,241
- Nguyên giá	222		148,985,951,602	154,502,381,293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111,981,178,490)	(114,435,697,052)
2. Tài sản cố định vô hình	227		247,916,655	311,666,652
- Nguyên giá	228		4,141,037,044	4,141,037,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,893,120,389)	(3,829,370,392)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**20,393,626,870**	**21,013,358,482**
- Nguyên giá	241		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16,347,947,067)	(15,728,215,455)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2,403,000,000**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,403,000,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**117,668,224,227**	**117,668,224,227**
1. Đầu tư vào công ty con	261		33,859,445,708	33,859,445,708
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		91,546,951,082	91,546,951,082

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11,214,175,540	11,214,175,540
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(18,952,348,103)	(18,952,348,103)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**	**V.11**	**13,795,976,725**	**14,567,234,633**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		13,795,976,725	14,567,234,633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**731,181,093,612**	**547,127,048,408**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**450,328,491,123**	**260,309,688,672**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**419,210,393,956**	**229,636,621,843**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	123,590,535,293	27,225,370,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	54,753,062,168	29,850,263,625
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		7,339,380,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	15,894,190,239	6,930,732,964
5. Phải trả người lao động	315		3,813,272,000	6,105,522,200
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	56,361,190,759	18,141,000,063
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.18	17,111,374,451	8,304,498,241
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	10,270,497,637	5,443,748,095
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	121,089,808,171	118,648,403,127
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		8,892,113,238	8,892,113,238
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		94,970,000	94,970,000
II. Nợ dài hạn	**330**		**31,118,097,167**	**30,673,066,829**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.18	6,039,757,372	6,794,727,034
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	25,078,339,795	23,878,339,795
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**280,852,602,489**	**286,817,359,736**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(911,400,000)	(911,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,128,192,347	33,092,949,594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8,092,949,594	2,346,283,800
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19,035,242,753	30,746,665,794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**731,181,093,612**	**547,127,048,408**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Người Đại Diện Theo Pháp Luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoàng Quỳnh Trâm	Nguyễn Đoàn Tùng	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

M.S.D.N: 0301171827 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. HCM

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**371,597,973,067**	**343,624,421,485**	**841,304,418,951**	**805,655,723,551**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**2,847,917,655**	**3,701,253,524**	**8,313,721,185**	**8,650,588,889**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**368,750,055,412**	**339,923,167,961**	**832,990,697,766**	**797,005,134,662**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**320,483,500,999**	**296,411,391,265**	**706,654,154,938**	**680,688,298,052**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**48,266,554,413**	**43,511,776,696**	**126,336,542,828**	**116,316,836,610**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**380,912,354**	**936,439,078**	**1,975,267,240**	**1,912,462,796**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**2,636,284,322**	**2,073,083,248**	**5,469,162,159**	**5,218,803,018**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,636,284,322	2,072,809,644	5,466,317,045	5,218,058,644
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**18,076,834,638**	**17,985,592,307**	**57,526,367,523**	**56,843,930,169**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**16,963,180,664**	**14,299,742,594**	**41,483,069,881**	**35,121,011,092**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**10,971,167,143**	**10,089,797,625**	**23,833,210,505**	**21,045,555,127**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**98,758,377**	**10,841,772**	**1,598,846,176**	**138,774,812**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**117,446,326**	**8,248,789**	**301,401,770**	**149,524,403**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(18,687,949)**	**2,592,983**	**1,297,444,406**	**(10,749,591)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10,952,479,194**	**10,092,390,608**	**25,130,654,911**	**21,034,805,536**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**2,246,391,824**	**1,830,089,083**	**5,285,412,158**	**3,838,532,820**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**8,706,087,370**	**8,262,301,525**	**19,845,242,753**	**17,196,272,716**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Người Đại Diện Theo Pháp Luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoàng Quỳnh Trâm	Nguyễn Đoàn Tùng	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

M.S.D.N: 0301171827 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. HCM

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**25,130,654,911**	**21,034,805,536**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,819,251,781	3,110,539,775
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,133,540,188)	(835,696,866)
- Chi phí đi vay	06		5,861,483,712	5,218,058,644
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(4,269,891,993)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**28,407,958,223**	**28,527,707,089**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(105,329,856,306)	(114,347,415,974)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(100,498,250,529)	(119,654,751,113)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		185,661,796,459	170,190,844,306
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		609,170,606	(828,019,245)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,861,483,712)	(5,218,058,644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,179,811,210)	(1,181,730,662)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			32,230,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,190,476,469)**	**(42,479,194,243)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,403,000,000)	(77,912,727)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(2,143,347,050)	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9,000,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7,000,000,000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,133,540,188	835,696,866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3,412,806,862)**	**(1,242,215,861)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		306,160,395,296	351,266,606,209
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(303,718,990,252)	(318,239,026,244)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,660,620,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15,219,214,956)**	**33,027,579,965**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(19,822,498,287)**	**(10,693,830,139)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**41,121,890,944**	**19,943,119,203**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**21,299,392,657**	**9,249,289,064**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế toán trưởng	Người Đại Diện Theo Pháp Luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Hoàng Quỳnh Trâm	Nguyễn Đoàn Tùng	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

M.S.D.N: 0301171182 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh:
   - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
   - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
   - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
   a. Danh sách các công ty con
      1. Công ty TNHH TM-DV Du lịch Vinh Sang
         - Tỷ lệ vốn góp: 100%
   b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
      1. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
         - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
      2. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
         - Tỷ lệ vốn góp: 30%
      3. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
         - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
   c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
      1. Trung tâm Lữ hành Sài Gòn
      2. Khách sạn Viễn Đông
      3. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
      4. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
      5. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
      6. Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
   - Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
   - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
   - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
   - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 06 -10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh… Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 10 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phai trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi ph1 vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	138,583,100	145,345,400
- Tiền gửi ngân hàng	21,160,809,557	40,976,545,544
Cộng	**21,299,392,657**	**41,121,890,944**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	43,500,000,000	43,500,000,000
Cộng	**43,500,000,000**	**43,500,000,000**
Dài hạn		
2.1. Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH TM-DV Du lịch Vinh Sang	33,859,445,708	33,859,445,708
Cộng	**33,859,445,708**	**33,859,445,708**
2.2. Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	4,268,803,249	4,268,803,249
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	63,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	**91,546,951,082**	**91,546,951,082**
2.3. Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	4,031,248,602	4,031,248,602
Cộng	**11,214,175,540**	**11,214,175,540**
2.4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
- Cty TNHH KS Bến Thành Đồng Khởi Boutique	18,952,348,103	18,952,348,103
Cộng	**18,952,348,103**	**18,952,348,103**

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công ty CP vàng bạc đá quý Bến Thành	18,193,985,959	15,596,800,000
- Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	10,286,510,998	10,286,510,998
- Công ty CP TM Sản Xuất Bến Thành	9,746,793,600	21,209,450,400
- CN TCT Bến Thành - TT Dịch vụ Kho Vận		5,364,921,600
- Công ty TNHH BHNT Prudential VN	2,954,316,842	4,585,025,649
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	3,420,000,000	
- Cty TNHH BASF Việt Nam	2,023,809,876	
- Các đối tượng khác	97,333,598,240	120,784,902,358
Cộng	**143,959,015,515**	**177,827,611,005**

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,667,474,370	3,584,224,370
- Tạm ứng cho nhân viên	22,101,002,821	5,614,996,230
- Ký quỹ, ký cược	451,736,397	441,736,397
- Phải thu khác	1,423,586,581	1,722,555,694
Cộng	**27,643,800,169**	**11,363,512,691**

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,451,525,000	2,444,525,000
Cộng	**2,451,525,000**	**2,444,525,000**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	4,479,944,800	3,305,508,815
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	10,070,647,000	4,172,794,535
- Công ty TNHH TM DV Long Street Tourist	2,000,593,200	-
- Thai AirAsia HCM Ticketing Office	2,743,880,364	1,440,799,506
- Cty CP Hàng Không Tre Việt	2,941,545,437	2,912,555,910
- Các nhà cung cấp khác	149,928,709,338	31,115,808,164
Cộng	**172,165,320,139**	**42,947,466,930**

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	210,787,976	213,160,942
- Công cụ, dụng cụ	1,218,037,525	998,387,806
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132,644,210,137	32,837,349,578
- Hàng hóa	3,831,354,756	3,357,241,539
Cộng	**137,904,390,394**	**37,406,139,865**

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	71,068,704	252,366,361
- Chi phí bảo hiểm	50,400,000	20,400,000
- Các khoản khác	4,166,403,083	3,853,018,124
Cộng	**4,287,871,787**	**4,125,784,485**
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	1,876,694,639	2,114,927,979
- Chi phí sữa chữa lớn TCSĐ	60,210,370	107,066,310
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	11,776,986,144	12,235,829,760
- Các khoản khác	82,085,572	109,410,584
Cộng	**13,795,976,725**	**14,567,234,633**

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	121,089,808,171	118,648,403,127
Cộng	**121,089,808,171**	**118,648,403,127**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	8,042,859,465	2,532,623,600
- IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	2,579,787,450	565,327,040
- BEIJING COSMOS TRAVEL INTERNATIONAL CO.,LTD	3,315,249,182	11,550,196,382
- Các đối tượng khác	107,927,641,696	12,577,223,268
Cộng	**121,865,537,793**	**27,225,370,290**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH NKG Suntory Pepsico VN	185,624,303	5,285,683,370
- Công ty TNHH One Tech Stop Việt Nam	2,550,840,000	163,806,000
- Cty CP Thực phẩm Omeli	592,000,000	-
- NORTH WEST TRAVEL AGENCE INC7F-10	813,939,635	730,890,484
- Hô Kinh Doanh FC Trung Thơ	782,000,000	
- Cty CP Bewin & Coating Việt Nam	1,010,092,000	
- Các đối tượng khác	48,818,566,230	23,669,883,771
Cộng	**54,753,062,168**	**29,850,263,625**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	47,352,121,748	17,301,908,526
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	1,845,956,328	746,591,537
- Các khoản trích trước khác	7,163,112,683	92,500,000
Cộng	**56,361,190,759**	**18,141,000,063**

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		9,781,250,058	2,314,940,196
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,183,046,294	4,077,445,346
- Thuế thu nhập cá nhân		929,893,887	538,347,422
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	679,549,300		
Cộng	**679,549,300**	**15,894,190,239**	**6,930,732,964**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ	123,106,282	233,868,492
- Nhận ký quỹ, ký cược	2,348,199,000	2,348,199,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,799,192,355	2,861,680,603
Cộng	**10,270,497,637**	**5,443,748,095**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	25,078,339,795	23,878,339,795
Cộng	**25,078,339,795**	**23,878,339,795**

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	17,111,374,451	8,304,498,241
- Doanh thu nhận trước dài hạn	6,039,757,372	6,794,727,034
Cộng	**23,151,131,823**	**15,099,225,275**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**250,000,000,000**	**(911,400,000)**	**4,635,810,142**	**2,346,283,800**	**256,070,693,942**
- Lãi trong năm 2025				31,478,665,794	31,478,665,794
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(732,000,000)	(732,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**250,000,000,000**	**(911,400,000)**	**4,635,810,142**	**33,092,949,594**	**286,817,359,736**
- Lãi trong năm 2026				19,845,242,753	19,845,242,753
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS 09 tháng năm 2026				(810,000,000)	(810,000,000)
- Chi cổ tức 2025 theo NQ ĐHĐCĐ (10%/VĐL)				(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Số dư Tại ngày 30/09/2026	**250,000,000,000**	**(911,400,000)**	**4,635,810,142**	**27,128,192,347**	**280,852,602,489**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Doanh thu lữ hành	235,404,092,404	221,077,510,920
- Doanh thu vé máy bay	50,173,642,142	48,582,665,822
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	17,145,409,173	15,264,652,759
- Doanh thu bán hàng hóa	47,394,755,164	40,723,352,895
- Doanh thu cho thuê bất động sản	21,480,074,184	17,976,239,089
Cộng	**371,597,973,067**	**343,624,421,485**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Dịch vụ lữ hành	713,754,355	-
- Dịch vụ vé máy bay	2,134,163,300	3,696,846,302
- Dịch vụ khác	-	4,407,222
Cộng	**2,847,917,655**	**3,701,253,524**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Giá vốn lữ hành	219,649,769,079	206,434,367,460
- Giá vốn vé máy bay	44,535,522,615	42,358,066,042
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	5,896,890,907	5,358,580,366
- Giá vốn bán hàng hóa	46,704,073,194	39,893,352,193
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,697,245,204	2,367,025,204
Cộng	**320,483,500,999**	**296,411,391,265**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	219,661,317	203,065,540
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	498,168,600
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	122,359,431	128,904,429
- Lãi chênh lệch tỷ giá	38,891,606	106,300,509
Cộng	**380,912,354**	**936,439,078**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Lãi tiền vay	2,636,284,322	2,072,809,644
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	273,604
Cộng	**2,636,284,322**	**2,073,083,248**

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí nhân viên	9,565,633,660	8,807,644,830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,400,423,386	7,155,187,004
- Chi phí khác	2,110,777,592	2,022,760,473
Cộng	**18,076,834,638**	**17,985,592,307**

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí nhân viên	5,176,249,580	6,051,200,085
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,690,630,807	3,804,278,142
- Chi phí khác	7,096,300,277	4,444,264,367
Cộng	**16,963,180,664**	**14,299,742,594**

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Thu nhập khác	98,758,377	10,841,772
Cộng	**98,758,377**	**10,841,772**

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí khác	117,446,326	8,248,789
Cộng	**117,446,326**	**8,248,789**

10 . CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Quý 03/2026	Quý 03/2025
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,246,391,824	1,830,089,083
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
Cộng	**2,246,391,824**	**1,830,089,083**

Phê duyệt, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHẠM HOÀNG QUỲNH TRÂM	NGUYỄN ĐOÀN TÙNG	NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN

M.S.D.N: 0301...827 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

STT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa , vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	**Nguyên giá TSCĐ**								
110	Tại ngày 01/01/2026	125,817,307,444	15,894,240,911	8,607,713,509	3,856,539,429	326,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,384,992,274
121	- Mua trong năm								
131	- Chuyển sang bất động sản								
132	- Thanh lý, nhượng bán		(32,700,000)	(5,483,729,691)					(5,516,429,691)
139	- Xóa sổ trong năm								
140	**Tại ngày 30/06/2026**	**125,817,307,444**	**15,861,540,911**	**3,123,983,818**	**3,856,539,429**	**326,580,000**	**4,141,037,044**	**36,741,573,937**	**189,868,562,583**
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**								
210	Tại ngày 01/01/2026	88,861,739,904	14,393,462,037	7,024,875,682	3,856,539,429	299,080,000	3,829,370,392	15,728,215,455	133,993,282,899
211	- Khấu hao trong năm	1,425,922,542	274,706,973	430,190,657		4,950,000	63,749,997	619,731,612	2,819,251,781
222	- Thanh lý, nhượng bán		(32,700,000)	(4,557,588,734)					(4,590,288,734)
229	- Xóa sổ trong năm								
240	**Tại ngày 30/09/2026**	**90,287,662,446**	**14,635,469,010**	**2,897,477,605**	**3,856,539,429**	**304,030,000**	**3,893,120,389**	**16,347,947,067**	**132,222,245,946**
300	**Giá trị còn lại**								
310	Tại ngày 01/01/2026	36,955,567,540	1,500,778,874	1,582,837,827		27,500,000	311,666,652	21,013,358,482	61,391,709,375
320	**Tại ngày 30/09/2026**	**35,529,644,998**	**1,226,071,901**	**226,506,213**		**22,550,000**	**247,916,655**	**20,393,626,870**	**57,646,316,637**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người Đại Diện Theo Pháp Luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Hoàng Quỳnh Trâm	Nguyễn Đoàn Tùng	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH